

UBND XÃ TUẦN GIÁO
TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 1 TUẦN GIÁO

BẢNG THANH TOÁN TRUY LĨNH TĂNG LƯƠNG CƠ SỞ TỪ 2.340.000Đ LÊN 2.530.000Đ THÁNG 7+8 NĂM 2026

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Tổng cộng x 2 tháng	Các khoản trừ	Số CK
															BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
1	Đặng Thị Hòa	27%		5,36	2.036.800	190.000	190.000	1.113.400					601.236	4.131.436	296.944	3.834.492
2	Nguyễn T Kim Nhung	28%		5,36	2.036.800	152.000	190.000	1.094.400					612.864	4.086.064	294.175	3.791.889
3	Lò Thị Hiền	15%		4,34	1.649.200	152.000	190.000	900.600					270.180	3.161.980	217.495	2.944.485
4	Bùi Thị Thơ	29%	7%	4,98	1.892.400	76.000	190.000	1.050.434				132.468	609.252	3.950.554	284.563	3.665.991
5	Hồ Thị Lân	32%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					651.776	3.896.976	282.300	3.614.676
6	Phan Thị Nam	28%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					570.304	3.815.504	273.746	3.541.758
7	Nguyễn Thị Lược	28%		5,02	1.907.600		190.000	953.800					534.128	3.585.528	256.381	3.329.147
8	Nguyễn Thị Liên	27%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					549.936	3.795.136	271.607	3.523.529
9	Bạc Cẩm Thiên	26%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					529.568	3.774.768	269.469	3.505.299
10	Bùi Thị Hà	26%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					529.568	3.774.768	269.469	3.505.299
11	Đào Thanh Huyền	26%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					529.568	3.774.768	269.469	3.505.299
12	Đặng Kim Hải	27%	6%	4,98	1.892.400	76.000	190.000	1.040.972				113.544	562.125	3.875.041	277.627	3.597.414
13	Phạm Thị Thảo	27%		5,02	1.907.600	76.000	190.000	991.800					535.572	3.700.972	264.513	3.436.459
14	Bùi Thị Mây	23%		4,68	1.778.400		190.000	889.200					409.032	3.266.632	229.680	3.036.952
15	Quảng Thị Ngọc	23%		4,68	1.778.400	76.000	190.000	927.200					426.512	3.398.112	239.496	3.158.616
16	Phan Thị Phương	23%		4,68	1.778.400		190.000	889.200					409.032	3.266.632	229.680	3.036.952
17	Dương Ngô Tiến	21%		4,32	1.641.600		190.000	820.800					344.736	2.997.136	208.565	2.788.571
18	Đàm Quang Giang	21%		4,34	1.649.200		190.000	824.600					346.332	3.010.132	209.531	2.800.601
19	Hoàng Minh Trang	19%		3,99	1.516.200		190.000	758.100					288.078	2.752.378	189.449	2.562.929
20	Trần Anh Tuấn	19%		4,00	1.520.000		190.000	760.000					288.800	2.758.800	189.924	2.568.876
21	Ngô Thị Dịu	14%		3,99	1.516.200		190.000	758.100					212.268	2.676.568	181.489	2.495.079
22	Đinh Thị Hậu	14%		3,66	1.390.800		190.000	695.400					194.712	2.470.912	166.479	2.304.433
23	Phạm Thị Hoài	13%		4,34	1.649.200		190.000	824.600					214.396	2.878.196	195.678	2.682.518
24	Trần Thị Dung	18%		4,34	1.649.200		190.000	824.600					296.856	2.960.656	204.336	2.756.320
25	Hoàng Thị Liên	30%	8%	4,98	1.892.400		190.000	1.021.896				151.392	613.138	3.868.826	278.978	3.589.848
26	Lò Thị Phương	16%		4,00	1.520.000		190.000	760.000				-	243.200	2.713.200	185.136	2.528.064
27	Nguyễn Thị Hằng	23%		4,68	1.778.400	76.000	190.000	927.200				-	426.512	3.398.112	239.496	3.158.616
28	Quảng Văn Thân	15%		4,34	1.649.200		190.000	824.600				-	247.380	2.911.180	199.141	2.712.039
29	Nguyễn Văn Huy	37%	9%	4,89	929.100		95.000	506.360				83.619	374.706	1.988.785	145.680	1.843.105

TT	Họ Và Tên	HS TNN	TNV K	HSL	L.Chính	Chức vụ	Khu Vực	P.C ư đãi 50%	Phụ cấp lâu năm	Phụ cấp độc hại nguy hiểm	Phụ cấp trách nhiệm	Thâm niên vượt khung	PC Thâm niên nghề	Tổng cộng x 2 tháng	Các khoản trừ	Số CK
															BHXH 8%, BHYT 1,5% BHTN 1%	
30	NguyễnThị Thảo	30%		5,36	2.036.800		190.000	1.018.400					611.040	3.856.240	278.023	3.578.217
31	Vũ Thị Thanh Loan	31%	8%	4,98	1.892.400		190.000	1.021.896				151.392	633.576	3.889.264	281.124	3.608.140
32	Lò Thị Nhung	7%		2,67	1.014.600		190.000	507.300					71.022	1.782.922	113.990	1.668.932
33	Quảng Văn Cường	12%		3,00	1.140.000		190.000	570.000					136.800	2.036.800	134.064	1.902.736
34	Nguyễn Thị Lan Anh			3,99	1.516.200	76.000	190.000				38.000			1.820.200	167.181	1.653.019
35	Nguyễn Phương Dung			3,66	1.390.800		190.000			76.000				1.656.800	146.034	1.510.766
36	Tòng Thị Dung			3,46	1.314.800		190.000							1.504.800	138.054	1.366.746
37	Trần T Việt Anh			3,26	1.238.800		190.000							1.428.800	130.074	1.298.726
Tổng cộng					62.724.700	950.000	6.935.000	29.385.258	-	76.000	38.000	632.415	13.874.204	114.615.576	8.209.038	106.406.538

Chuyển nộp 10,5% BH tháng 07+8/2026		CBGV :	8.209.038	HD:	8.209.038
6001 Lương chính			54.515.662	Gi chú:	
6101 Chức vụ			950.000	Nguyễn Văn Huy nghỉ hưu theo chế độ 154 từ ngày 01/08/2026	
6102 Khu vực			6.935.000		
6107 Phụ cấp độc hại			76.000		
6112 Phụ cấp ưu đãi			29.385.258		
6113 Phụ cấp trách nhiệm			38.000		
6115 PC TN Nghề			14.506.619		
Tổng cộng			106.406.538		
Số tiền bằng chữ:		Một trăm linh sáu triệu hai trăm chín mươi sáu nghìn chín trăm năm mươi đồng chẵn .			
		Tuyên Giáo, ngày 10 tháng 08 năm 2026			

Kế toán		Thu trưởng đơn vị	
Nguyễn Thị Lan Anh		TRƯỜNG TIỂU HỌC SỐ 1 TUẦN GIÁO U.B.N.D XÃ TUẦN GIÁO TỈNH BIÊN DƯƠNG Đặng Thị Hòa	